

**CÔNG TY CỔ PHẦN THANG MÁY VÀ THIẾT BỊ TK VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN THANG MÁY VÀ THIẾT BỊ TK VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TK VIET NAM ELEVATOR AND EQUIPMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109019344

**3. Ngày thành lập:** 11/12/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 21 ngách 296 ngõ 192 Lê Trọng Tấn, Phường Định Công, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0979521836

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Mã ngành    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết:<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như:<br>+ Thang máy, thang cuốn,<br>+ Cửa cuốn, cửa tự động,<br>+ Dây dẫn chống sét,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh,<br>+ Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung. | 4329(Chính) |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4321        |
| 3.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                          | 4322        |
| 4.  | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3320        |
| 5.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4330        |
| 6.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4390        |
| 7.  | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3312        |
| 8.  | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3314        |
| 9.  | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3319        |
| 10. | Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất thang máy và băng tải sử dụng dưới đất                                                                                                                                                                                                        | 2824        |
| 11. | Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2816        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 12. | Sản xuất máy thông dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2819 |
| 13. | Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2814 |
| 14. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3290 |
| 15. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4653 |
| 16. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4659 |
| 17. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4663 |
| 18. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4669 |
| 19. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4690 |
| 20. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4620 |
| 21. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4631 |
| 22. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4632 |
| 23. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4633 |
| 24. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4641 |
| 25. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn đèn và bộ đèn điện;<br>- Bán buôn thiết bị, dụng cụ điện dùng trong sinh hoạt gia đình như: quạt điện, nồi cơm điện, ấm đun nước dùng điện, lò vi sóng, tủ lạnh, điều hòa nhiệt độ, bàn là, máy sấy tóc<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>- Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế | 4649 |
| 26. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4651 |
| 27. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4652 |
| 28. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4752 |
| 29. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4759 |
| 30. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4711 |
| 31. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4719 |
| 32. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4741 |
| 33. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4742 |
| 34. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa (trừ hoạt động của các đấu giá viên)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4610 |

|     |                                                                                                                                     |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 35. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                      | 7730 |
| 36. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh | 8299 |
| 37. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                   | 4101 |
| 38. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                             | 4102 |
| 39. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                       | 4211 |
| 40. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                        | 4212 |
| 41. | Xây dựng công trình điện                                                                                                            | 4221 |
| 42. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                 | 4222 |
| 43. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                  | 4223 |
| 44. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                   | 4229 |
| 45. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                            | 4291 |
| 46. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                     | 4292 |
| 47. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                               | 4293 |
| 48. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                          | 4299 |
| 49. | Phá dỡ                                                                                                                              | 4311 |
| 50. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                   | 4312 |
| 51. | Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá                                                     | 3530 |
| 52. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                                                                 | 9522 |

**6. Vốn điều lệ:** 3.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông     | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức            | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | TA THANH LÂM    | Xóm 6, tổ 2B, Phường Định Công, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                      | Cổ phần phổ thông         | 120.000    | 1.200.000.000         | 40,000    | 036073000034                                                                                |         |
|     |                 |                                                                                                 | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                                 | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                                 | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                                 | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                                 | Tổng số                   | 120.000    | 1.200.000.000         | 40,000    |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                                 |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN PHI MẠNH | 12 ngõ 156 Lạc Trung, tổ 14C, Phường Thanh Lương, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 30.000     | 300.000.000           | 10,000    | 022081003770                                                                                |         |
|     |                 |                                                                                                 | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                                 | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                                 | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                                 | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                                 | Tổng số                   | 30.000     | 300.000.000           | 10,000    |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                                 |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                |                                                                            |                           |         |               |        |            |
|---|----------------|----------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|------------|
| 3 | NGUYỄN THỊ ÁNH | Xóm 6, tổ 2B, Phường Định Công, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 150.000 | 1.500.000.000 | 50,000 | 0131177569 |
|   |                |                                                                            | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |            |
|   |                |                                                                            | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |            |
|   |                |                                                                            | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |            |
|   |                |                                                                            | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |            |
|   |                |                                                                            | Tổng số                   | 150.000 | 1.500.000.000 | 50,000 |            |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: PHẠM THỊ ÁNH

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 06/05/1986

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 0131177569

Ngày cấp: 07/04/2009

Nơi cấp: Công an thành phố Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Xóm 6, tổ 2B, Phường Định Công, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Xóm 6, tổ 2B, Phường Định Công, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội